TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HN&GĐ-PT
Ngày 28/02/2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Huy Hiểu**.
- *Các thẩm phán:* Bà **Lê Thị Thanh Thủy** và Ông **Nguyễn Văn Chất**.
- *Th- ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Thành**
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải D- ơng*: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 28/02/2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2017/TLPT-DS, ngày 22 tháng 11 năm 2017. Do có kháng cáo của đương sự đối với bản án sơ thẩm số 25/2017/HNST ngày 28/9/2017 của TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01 ngày 02/01/2018 và các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

- Nguyên đơn có kháng cáo: Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1962; Nơi cư trú: thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn có kháng cáo: Ông Vũ Văn V (tên gọi khác Vũ Đức V), sinh năm 1958; Nơi cư trú: thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Cụ Đỗ Thị Đ, sinh năm 1931; Nơi cư trú: thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương.

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1957; Nơi cư trú: thôn C, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Ông Vũ Xuân B, sinh năm 1961; Nơi cư trú: đường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Bà Vũ Thị E, sinh năm 1964; Nơi cứ trú: phố G, thị trấn T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

5. Chị Phạm Thị P, sinh năm 1983; Nơi cư trú: xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: anh Bùi Văn D, sinh năm 1976; Nơi cư trú: phố A, phường Y, quận O, thành phố Hà Nội.

Có mặt bà M, ông V, anh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 25 ngày 28/9/2017 của TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Bà Trịnh Thị M và ông Vũ Văn V (Vũ Đức V) kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện được UBND xã P đăng ký kết hôn ngày 31/12/1984, được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận tương đối dài, sau đó có mâu thuẫn do có sự nghi ngờ về lòng chung thủy, cuộc sống không tôn trọng nhau, thiếu trách nhiệm với nhau, mặc dù đã được hòa giải nhưng không có kết quả nên khi bà M có yêu cầu ly hôn, ông V có quan điểm đồng ý ly hôn.

Về con chung: bà M và ông V đều trình bày thống nhất vợ chồng có hai con là Vũ Thị G, sinh ngày 13/12/1985 và Vũ Thị Khánh H, sinh ngày 04/9/1992 đều trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Trong quá trình cấp sơ thẩm giải quyết hai bên đều không thống nhất và có tranh chấp. Bà Trịnh Thị M cho rằng hai vợ chồng có 742 m2 đất tại thửa 511, 512 bản đồ địa chính năm 1990 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V (cấp năm 1990). Theo bản đồ năm 2001 hai thửa đất trên có số 225, 226 nguồn gốc đất do bố mẹ chồng cho. Trên đất được xây dựng nhà cấp 4 từ năm 1990, đến năm 2002 dỡ nhà cấp 4 do vợ chồng làm và nhà cấp 4 của bố mẹ chồng để xây căn nhà hai tầng, nhà phụ cấp 4, nhà bếp, công trình vệ sinh trên đất nên bà M đề nghị tòa án chia đôi tài sản, đất và yêu cầu chia đất ở, phần tài sản giao cho ông V để chia cho bà bằng tiền.

Ông Vũ Văn V trình bày căn nhà xây 02 tầng cùng nhà phụ, nhà bếp, nhà vệ sinh và công trình khác trên đất là do bố mẹ ông xây dựng, còn về đất ở là của bố mẹ ông chưa cho vợ chồng. Khi ly hôn ông V đề nghị căn nhà 02 tầng, công trình trên đất thuộc quyền của 4 người là bố mẹ ông và vợ chồng ông để chia làm 4 phần, còn đất của gia đình nên không đồng ý chia cho bà M vì bà M đã có đất ở riêng chỗ khác (nơi bán quán hiện nay).

Về vay nợ cả bà M và ông V đều trình bày không vay nợ ai.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị Đ (mẹ ông V) và người được cụ Đ ủy quyền là anh Bùi Văn D trình bày: nguồn gốc diện tích 742 m2 đất là của vợ chồng cụ Đ chưa cho ai, bà M nói đã cho là không đúng, còn về ngôi nhà xây 02 tầng và các công trình xây dựng trên đất do cụ và chồng

cụ là cụ F bỏ tiền ra xây dựng, nay cụ F đã chết ngày 19/3/2016 nên cụ không đồng ý yêu cầu chia nhà, đất của bà M.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E, chị Nguyễn Thị P đều ủy quyền cho anh Bùi Văn D trình bày quyền sử dụng đất của cụ Đ, cụ F là 1400 m2 đất ở, trên đất có căn nhà xây hai tầng, các công trình là nhà ngang cấp 4, nhà vệ sinh…… Về đất cụ F, cụ Đ chưa tách cho ai. Tài sản là nhà công trình của cụ Đ, cụ F, về quyền thừa kế những người thuộc đồng thừa kế của cụ F đã họp thống nhất theo biên bản ngày 10/5/2015. Theo đó ông V, ông B, bà T, bà E không nhận thừa kế của cụ F mà do cụ Đ hưởng cả. Về tài sản nhà, công trình thì vợ chồng ông V, bà M được hưởng ½ giá trị, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu chia đất của bà M.

Tại bản án sơ thẩm số 25 ngày 28/9/2017 của TAND huyện Kim Thành đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, 165 BLTTDS; Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 14 Luật HN&GĐ năm 1986; các Điều 176, 242 BLDS 2005; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án, lệ phí tòa án:

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị M và ông Vũ Văn V (Vũ Đức V).

2. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của bà Trịnh Thị M.

- Xác định 742 m2 diện tích đất ở thuộc thửa số 511, 512 bản đồ đạc tu chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990, nay nằm trong các thửa 215, 225 và 226 bản đồ đo đạc năm 2001) thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà hai tầng, bếp, nhà vệ sinh (xây năm 2002) nằm trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Vũ Văn V và bà Trịnh Thị M.

- Về đất: Xử chia cho bà Trịnh Thị M được quyền sử dụng 266 m2 (S1 + S2 + S3) đất ao, tứ cận: phía tây giáp đường xóm dài (AB) 10,3 m; Phía Nam giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn W dài (AC) 24,1m; Phía Đông giáp đất ông V dài (DC) 9,4m; Phía Bắc giáp ao bà Z dài (AD) 24,4 m trị giá 319.200.000đ (có sơ đồ kèm theo)

Chia cho ông Vũ Văn V được quyền sử dụng 476 m2 đất còn lại trị giá 571.200.000đ (có sơ đồ kèm theo)

Các tài sản nằm trên đất (cây cối, tường bao, sân, bể, bờ kè ao….) thuộc về phần đất của người được chia thì người đó sẽ được quyền quản lý, sủ dụng.

Ông V phải trả chênh lệch giá trị phần đất bà M còn được hưởng là 36.690.000đ.

Bà M phải trả cho cụ Đ tiền công đào ao là 75.000đ/m2 x 63 m2 = 4.725.000đ.

Về tài sản có trên đất: xử chia cho ông Vũ Đức V được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà hai tầng, bếp, nhà công trình phụ, bếp, nhà vệ sinh (xây năm 2002) trị giá 307.233.000đ.

Ông Vũ Văn V phải trả chênh lệch tài sản chung phần giá trị công trình có trên đất bà M được hưởng là 102.411.000đ

Ông Vũ Văn V phải trả công sức phần giá trị nhà cho bà Đỗ Thị Đ là 102.411.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2017 anh Bùi Văn D là người được cụ Đỗ Thị Đ, bà Vũ Thị T, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị E, chị Phạm Thị P ủy quyền có đơn kháng cáo phần tài sản nhà đất của bản án sơ thẩm.

Ngày 10/10/2017 ông Vũ Văn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 12/10/2017 bà Trịnh Thị M kháng cáo về diện tích đất và tài sản cho rằng đó là của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

- Ông V không rút kháng cáo và trình bày đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xác định toàn bộ diện tích 742 m2 đất là của bố mẹ ông, vợ chồng không có đất, không đồng ý chia đất cho bà M.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do anh Bùi Văn D được ủy quyền trình bày không rút kháng cáo và đề nghị tòa án phúc thẩm xác định vợ chồng ông V bà M không có đất, không đồng ý chia đất cho bà M.

- Bà M trình bày không rút kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xác định diện tích 742 m2 đất là của vợ chồng đã sử dụng hợp pháp, được bố mẹ chồng cho từ năm 1990 và xác định căn nhà xây 02 tầng cùng các công trình xây dựng trên đất là của vợ chồng để chia mỗi người ½ giá trị và bà được nhận bằng tiền.

Đại diện VKS tỉnh Hải Dương phát biểu xác định những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án đại diện VKSND tỉnh Hải Dương trên cơ sở phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ do các bên đưa ra và được thu thập hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm đã kết luận xác định tài sản, đất thuộc sở hữu của các đương sự, sự đóng góp của mỗi bên để phân chia như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ nên đề nghị HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, xem xét một cách toàn diện chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày, tranh luận, nghe đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

- Về tố tụng: tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng trình tự, thẩm quyền, các tài liệu chứng cứ được thu thập hợp lệ. Các đương sự kháng cáo trong thời hạn luật định nên được công nhận là kháng cáo hợp lệ.

Xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy rằng:

Đối với nội dung kháng cáo của ông Vũ Văn V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị Đ, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P do anh Bùi Văn D người được ủy quyền không nhất trí với bản án sơ thẩm xác định vợ chồng ông V bà M có diện tích 742 m2 đất và chia cho bà Trịnh Thị M được quyền sử dụng 266 m2 vì cho rằng diện tích 742 m2 đất nói trên là của cụ Đ, cụ F nằm trong tổng số 1467 m2 và chưa cho ông V, bà M. HĐXX phúc thẩm thấy rằng cụ F và cụ Đ có diện tích 1467 m2 đất ở theo thời kỳ 299 đăng ký sử dụng tại bản đồ địa chính, sổ địa chính mang tên cụ F, cụ Đ. Quá trình sử dụng đất năm 1986 cụ F có đơn đề nghị UBND xã P chia tách đất cho con và cho vợ chồng ông V bà M, năm 1988 cụ F tiếp tục có đơn đề nghị tách đất do vậy năm 1990 UBND xã P đã làm thủ tục tách đất cho ông V nên diện tích 1467 m2 của cụ F, cụ Đ được tách đăng ký trên bản đồ đo đạc và sổ địa chính năm 1990 và năm 2001 mang tên cụ F thửa 298 diện tích 338 m2, thửa 304 diện tích 106 m2, mang tên ông V thửa 511 diện tích 165 m2, thửa 512 diện tích 511 m2. Việc cụ F có đơn xin tách đất được ông Đỗ Văn J, ông Nho Văn X là cán bộ địa chính đo đạc trình bày xác nhận. Sau đó cụ F và ông V đều được cấp giấy chững nhận quyền sử dụng đất. Nay ông V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng khi tách đất chỉ có một mình cụ F viết đơn ký tên mà không có sự đồng ý của cụ Đ để cho rằng toàn bộ diện tích 1467 m2 vẫn là của cụ F, cụ Đ là không có căn cú chấp nhận bởi lẽ thực tế từng thời điểm mà chính sách quản lý đất đai có sự quy định mức độ khác nhau. Như thời điểm những năm 1986 đến 1993 thông thường chỉ người chồng đứng tên trong sổ địa chính. Ở đây thực tế quá trình tách đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1990 đến nay cả cụ F, cụ Đ và các người con của cụ đều đã biết việc tách đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ F, cụ Đ và ông V. Trong khi đó ông V, bà M trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất được bố mẹ tách cho và đã 02 lần xây dựng nhà, hàng năm thực hiện nghĩa vụ đóng thuế, phần diện tích đất còn lại của cụ F, cụ Đ do các cụ đóng thuế. Mặt khác tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ thực tế thửa đất, nguồn gốc đất và áp dụng án lệ số

03/2016 để kết luận diện tích 742 m2 đất là của vợ chồng ông V và M là có căn cứ và quyết định chia giao cho bà M một phần ít hơn là 266 m2 đất ao, còn ông V phần nhiều hơn lại là đất liền thổ bằng 60% diện tích = 476 m2 là phù hợp và đã quan tâm, bảo đảm được quyền lợi cho ông V. Vì vậy kháng cáo của ông V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị Đ, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P không có căn cứ để tòa án chấp nhận.

Đối với kháng cáo của bà Trịnh Thị M cho rằng căn nhà xây 02 tầng được trị giá 307.233.000đ là của vợ chồng, bà M không đồng ý tòa án cấp sơ thẩm kết luận của cụ Đ được hưởng giá trị 1/3 căn nhà, bà đề nghị tòa án chia bà được hưởng ½, ông V và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đ, ông B, bà T, bà E và chị P cho rằng các tài sản là nhà công trình thì vợ chồng ông V, bà M chỉ có ½ còn lại của cụ Đ, cụ F. HĐXX phúc thẩm nhận thấy, tại biên bản làm việc ngày 13/12/2017 bà M đã xác định tòa án cấp sơ thẩm xử phân chia tài sản nhà đất là phù hợp và do ông V có đơn kháng cáo nên bà mới làm đơn kháng cáo. Tuy vậy HĐXX xét thấy căn nhà xây 02 tầng có nguồn gốc do vợ chồng ông V bà M tháo dỡ căn nhà cũ của cụ F, cụ Đ sử dụng toàn bộ gạch cũ vào việc làm nhà mới, bên cạnh đó cụ F, cụ Đ còn đưa tiền cho vợ chồng ông V, bà M để xây nhà số tiền 5.000.000đ. Sau khi làm nhà xong cụ F, cụ Đ ở chung cùng nhà nên cấp sơ thẩm kết luận cụ F, cụ Đ đóng góp một phần vào việc làm lên căn nhà để buộc vợ chồng ông V, bà M thanh toán trả cụ F, cụ Đ 1/3 giá trị do cụ Đ nhận là phù hợp.

Bà M và những đương sự khác kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới nên không có cơ sở để chấp nhận. Do đó cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về ly hôn, án phí hôn nhân sơ thẩm, cụ Đ không phải chịu án phí dân sự không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Về án phí: Kháng cáo của ông V, bà M và người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Đỗ Thị Đ, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P do anh Bùi Văn D được ủy quyền không được chấp nhận nên ông V, bà M, cụ Đỗ Thị Đ, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Do cụ Đ là người cao tuổi nên theo quy định tại Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí thì cụ Đ được miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các nhận xét trên;

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

QUYẾT ĐỊNH

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn V (Vũ Đức V).

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị M.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Văn D là người được ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cụ Đỗ Thị Đ, ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P.

1. Áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148, Điều 157, 165 BLTTDS; Điều 51, 56, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 14 Luật HN&GĐ năm 1986; các Điều 176, 242 BLDS 2005; Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/02/2009 của UBTVQH quy định về án, lệ phí tòa án và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí; Án lệ số 03/2016/AL:

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị M và ông Vũ Văn V (Vũ Đức V).

Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của bà Trịnh Thị M.

- Xác định 742 m2 diện tích đất ở thuộc thửa số 511, 512 bản đồ đạc tu chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990, nay nằm trong các thửa 215, 225 và 226 bản đồ đo đạc năm 2001) thôn D, xã P, huyện K, tỉnh Hải Dương và ngôi nhà hai tầng, bếp, nhà vệ sinh (xây năm 2002) nằm trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông Vũ Văn V và bà Trịnh Thị M.

- Về đất: Xử chia cho bà Trịnh Thị M được quyền sử dụng 266 m2 (S1 + S2 + S3) đất ao, tứ cận: phía tây giáp đường xóm dài (AB) 10,3 m; Phía Nam giáp hộ gia đình ông Nguyễn Văn W dài (AC) 24,1m; Phía Đông giáp đất ông V dài (DC) 9,4m; Phía Bắc giáp ao bà Z dài (AD) 24,4 m trị giá 319.200.000đ (có sơ đồ kèm theo)

Chia cho ông Vũ Văn V được quyền sử dụng 476 m2 đất còn lại trị giá 571.200.000đ (có sơ đồ kèm theo)

Các tài sản nằm trên đất (cây cối, tường bao, sân, bể, bờ kè ao….) thuộc về phần đất của người được chia thì người đó sẽ được quyền quản lý, sủ dụng.

Ông V phải trả chênh lệch giá trị phần đất cho bà M là 36.690.000đ.

Bà M phải trả cho cụ Đ tiền công đào ao là 75.000đ/m2 x 63 m2 = 4.725.000đ.

Về tài sản có trên đất: xử chia cho ông Vũ Đức V được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà hai tầng, bếp, nhà công trình phụ, bếp, nhà vệ sinh (xây năm 2002) trị giá 307.233.000đ.

Ông Vũ Văn V phải trả chênh lệch tài sản chung phần giá trị công trình có trên đất bà M được hưởng là 102.411.000đ

Ông Vũ Văn V phải trả công sức phần giá trị nhà cho cụ Đỗ Thị Đ, cụ Vũ Văn F là 102.411.000đ. (do cụ Đ nhận toàn bộ số tiền trên vì những người được thừa kế không yêu cầu).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Trịnh Thị M phải chịu 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 20.115.975 đ án phí chia tài sản, đối trừ với số tiền 7.700.000đ tiền nộp tạm ứng án phí bà M đã nộp tại Chi cụ THADS huyện Kim Thành theo biên lai thu số AB/2014/003425 ngày 14/01/2016. Bà M còn phải nộp 12.615.975 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trịnh Thị M phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm được đối trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0000633 ngày 26/10/2017 tại Chi cụ THADS huyện Kim Thành. Bà M đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Ông Vũ Văn V phải chịu 29.466.000đ án phí sơ thẩm và 300.000đ án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0000630 ngày 26/10/2017 tại Chi cụ THADS huyện Kim Thành. Ông V còn phải nộp tiếp 29.466.000đ.

- Ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P mỗi người phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền 1.200.000đ đã nộp (do anh D nộp thay) theo biên lai thu số 0000629 ngày 26/10/2017 tại Chi cục THADS huyện Kim Thành. Ông Vũ Xuân B, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị E và chị Phạm Thị P đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án: ngày 28/02/2018.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải D- ơng;
- TAND huyện Kim Thành.
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Các đ- ơng sự;
- L- u hồ sơ.

T.M Hội Đồng Xét Xử Phúc Thẩm
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Nguyễn Huy Hiểu